

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-PT
Ngày 05-04-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến
Ông Trần Văn Lực

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 3 năm 2023, ngày 04 và ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế*”,

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DSST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đông Ch, sinh năm 1978 (vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện của nguyên đơn: Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1974, Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1/ Bà Hồ Kim H, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn N, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng Ph1, sinh năm 1974 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 1/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 (vắng mặt);
 - 2/ Anh Nguyễn Yến Th, sinh năm 1995 (vắng mặt);
 - 3/ Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1937 (vắng mặt);
 - 4/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1946 (vắng mặt);
 - 5/ Ông Bạch Văn L1, sinh năm 1950 (vắng mặt);
 - 6/ Ông Trần Văn V, sinh năm 1969 (vắng mặt);
 - 7/ Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1973 (vắng mặt)
 - 8/ Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1950 (vắng mặt)
 - 9/ Bà Võ Thị U, sinh năm 1975 (vắng mặt);
 - 10/ Ông Liêu Đức C, sinh năm 1964 (vắng mặt);
 - 11/ Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- 12/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị Đông Ch, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện của ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Yến Th: Bà Nguyễn Thị Đông Ch, sinh năm 1978, cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện của bà Nguyễn Thị Tr: Ông Nguyễn Hồng Ph1, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Tr: Ông Diệp Minh Tr, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh.

- 13/ Ông Lê Văn H, sinh năm 1966 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- 14/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1941 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số 88, Trưng Nữ Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- 15/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).
Địa chỉ: khóm x, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- 16/ Chị Hồ Minh H, sinh năm 1991 (vắng mặt)
- 17/ Anh Hồ Minh D, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.

18/ Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

19/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đông Ch là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị Đông Ch trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông bà ngoại là cụ Nguyễn Văn D, cụ Trương Thị V tặng cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị S và bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bà S chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà giá khoảng 10 lượng vàng 24k, bà đã trả được cho bà S khoảng 3 đến 4 lượng vàng, phần còn lại bà S cho bà. Do bà S với bà là mẹ con, để không phải đóng thuế nên giữa hai bên làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, không làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hiện nay bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 658 trước khi vợ chồng bà nhận chuyển nhượng thì vào năm 1998 bà S có cho anh Nguyễn Hồng Ph1 ở nhờ trên đất. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà đã san lấp, xây nhà cho thuê không ai tranh chấp. Khi bà có nhu cầu sử dụng đất có gặp anh Ph1 để lấy lại đất và anh Ph1 đồng ý trả đất và bán căn nhà của anh Ph1 cho bà với giá là 15.000.000đ, bà đã giao đủ tiền cho anh Ph1. Sau khi anh Ph1 nhận đủ tiền nhưng không giao nhà trả đất cho vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu anh Nguyễn Hồng Ph1 trả lại diện tích 64m² đất (đây là diện tích thực đo) thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Trên thửa đất 658 bà có cho một số người thuê đất gồm bà Lê Thị Ng, vợ chồng Trần Văn V và bà Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T và ông Bạch Văn L1, ngoài ra không còn cho người khác thuê. Riêng đối với ông Lê Văn H hiện nay không còn thuê đất nữa, đã trả mặt bằng.

Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hồng Ph1 trình bày:

Ông sinh sống từ nhỏ đến lớn với ông bà nội của ông là cụ Nguyễn Văn D và cụ Trương Thị V, đến năm 1991 thì cụ D, cụ V có cho đất để ông cất nhà ở và sửa đồng hồ. Diện tích đất cho khoảng 100m², nhưng thực đo là 64m². Từ năm 1991 ông đã cất nhà và ở cho đến nay. Đối với số tiền 15.000.000đồng mà bà Đông Ch cho rằng mua nhà của ông là không đúng, mà do bà Đông Ch hỏi thuê nhà của ông với giá là 15.000.000đ thời hạn thuê là 03 năm, nhưng sau đó Bà Ch nói với người khác là mua nhà đất của ông với giá là 15.000.000đồng, nghe vậy nên ông không đồng ý, vì ông không có bán nhà đất và ông đã trả lại cho Bà Ch, ông L số

tiền 15.000.000đồng. Do đất của ông được cụ D, cụ V cho, nên ông không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà Đông Ch. Ông Ph1 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được sử dụng diện tích 64m² đất thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn D và cụ Trương Thị V. Thửa đất này cụ D, cụ V chết không có để lại di chúc, cũng không có tặng cho ai, nhưng không biết lý do tại sao bà Nguyễn Thị S được đứng tên quyền sử dụng đất, nên việc bà S đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên là không đúng quy định pháp luật, việc từ tên bà S sang tên bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L cũng không đúng quy định pháp luật. Bà Ch đã tự ý cho nhiều người thuê đất mà không có ý kiến của các anh em ông là không đúng quy định. Ông N, bà Tr có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 658 giữa bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị Đông Ch, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658, cấp cho bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh diện tích thực đo là 593m² sau khi trừ diện tích đất mà cụ D còn sống đã cho Hồng Ph1 64m² còn lại diện tích 529m² và căn nhà của cha mẹ để lại chia thừa kế ra làm 04 phần (gồm ông L2, Ông N, bà Tr, bà S), trong đó Ông N, bà Tr yêu cầu được hưởng mỗi người 1,5 suất thừa kế (mỗi người được hưởng 0,5 suất thừa kế của ông L2 cho). Phần căn nhà Ông N yêu cầu được nhận nhà dùng vào việc thờ tự ông bà, ông đồng ý trả giá trị cho các thừa kế khác, bà Tr yêu cầu được nhận đất, còn nhà thông nhất giao cho Ông N quản lý dùng vào việc thờ cúng ông bà, bà yêu cầu được nhận giá trị nhà.

Đối với số tiền mà ông L, bà Đông Ch tự ý cho các hộ dân thuê kéo dài trên 10 năm là 318.600.000đ. Trong qua trình giải quyết vụ án Ông N, bà Tr có yêu cầu chia thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm Ông N, bà Tr rút lại yêu cầu chia số tiền cho thuê nhà này.

- Ông Bạch Văn L1 có ý kiến: Ông có thuê đất của bà Đông Ch từ năm 2005 cho đến nay, giá thuê những năm đầu là 2.000.000đ/năm, sau đó giá thuê tăng, nhưng không nhớ bao nhiêu và hiện nay giá ông thuê là 6.000.000đ/năm, ông trả tiền thuê đầu năm. Nhà là do ông cất, còn đất thì Đông Ch cho thuê. Nếu Tòa án giao đất cho người khác sử dụng thì sẽ thỏa thuận thuê với chủ mới, nếu họ không cho thuê thì ông sẽ dỡ nhà trả đất, còn đối với công sang lấp của ông thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do ông bận buôn bán, nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ông Trần Văn V và bà Lê Thị Tr có ý kiến: Vợ chồng ông bà bắt đầu thuê nhà và đất của bà Đông Ch đầu năm 2020 cho đến nay. Thuê vào mục đích kinh doanh. Trả tiền thuê theo năm, mỗi năm giá thuê là 15.000.000đ trả vào đầu năm.

Khi thuê thì nhà có sẵn, ông bà có gia công sửa chữa lại. Nếu Tòa án giao đất này cho bà Đông Ch thì vợ chồng ông bà thuê tiếp, còn giao cho người khác thì vợ chồng ông đồng ý giao đất cho chủ mới, không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Lê Thị Ng có ý kiến: Bà bắt đầu thuê phần đất này của bà Đông Ch và ông L từ năm 2015 cho đến nay, giá thuê mỗi tháng là 400.000đồng vào ngày mùng 10 âm lịch hàng tháng. Khi thuê chỉ có đất, còn cái chòi do bà cất lên để mua bán tép, cá. Nếu Tòa án giao đất này cho Đông Ch thì bà tiếp tục thuê của Đông Ch, nếu Tòa án giao cho người khác thì bà sẽ thỏa thuận thuê lại, nếu họ không cho thuê nữa thì bà sẽ di dời cái chòi đi nơi khác trả lại đất cho chủ mới. Mọi chi phí bà tự chịu, không yêu cầu ai phải hỗ trợ gì.

- Ông Lê Văn H có ý kiến: Ông có thuê đất của Nguyễn Thị Đông Ch và hiện nay Đông Ch đang tranh chấp với ông Nguyễn Hồng Ph1. Ông H xin không tham gia trong vụ án này. Nếu bên nào thắng kiện thì ông sẽ thỏa thuận riêng với bên đó.

- Anh Nguyễn Văn T có ý kiến: Anh là người thuê đất từ bà Nguyễn Thị Đông Ch từ năm 2019 cho đến nay, mỗi tháng là 1.000.000đồng. Nay anh T có ý kiến nếu đất không phải giao cho bà Đông Ch quản lý sử dụng thì anh sẽ tự di dời tài sản của mình để trả lại mặt bằng, không yêu cầu ai phải hỗ trợ, di dời gì hết.

- Bà Võ Thị U có ý kiến: Hiện tại bà đang sử dụng một phần đất do Ông Ph1 đang quản lý. Lý do bà được sử dụng là do Ông Ph1 cho bà ở nhờ để buôn bán. Nếu sau khi Tòa án xét xử xong không phải đất của Ông Ph1 thì bà sẽ di dời, không yêu cầu ai phải hỗ trợ.

- Ông Nguyễn Văn L có ý kiến: Thửa đất có diện tích 685m² là của cụ Nguyễn Văn D. Việc cụ D cho bà S lúc nào ông không biết, còn chỗ Ông Ph1 đang ở là do cụ D cất cho ở ông có biết và đồng ý và bà S có đồng ý. Phần tài sản nhà đất đang tranh chấp trong vụ án là di sản của cha mẹ chết để lại. Hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ hiện nay gồm có ông L2, Ông N, bà Tr và phần thừa kế thế vị của bà S. Đối với phần di sản này gồm có nhà và đất. Ông L2 yêu cầu chia thừa kế cho các hàng thừa kế thứ nhất, đối với phần thừa kế của ông yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật cho Ông N và bà Tr. Do ông đi lại khó khăn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, không yêu cầu gì thêm.

- Ông Liêu Đức C có ý kiến: Ông là cháu của bà Liêu Thị N được bà Liêu Thị N để lại di chúc cho ông được hưởng thừa kế thửa đất 659 liền kề với thửa đất 658 hiện các bên đang tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất thì phía bên ông D có sử dụng lấn đất của ông diện tích 54 m². Nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, sẽ tự thỏa thuận riêng với các bên.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm H có ý kiến: Bà với ông Nguyễn Hồng Ph1 đã ly hôn từ năm 2010. Việc tranh chấp giữa bà Đông Ch với Ông Ph1 phát sinh từ năm 2011, đối với nhà và đất Ông Ph1 đã sử dụng ổn định từ năm 1991 cho đến nay. Bà không có yêu cầu gì về nhà và đất mà Ông Ph1 đang sử dụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh có văn bản nêu ý kiến như sau: Theo tư liệu đo đạc bản đồ năm 1983 phần thửa đất tranh chấp thuộc thửa 398 diện tích 920m² loại đất ở do cụ Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Văn D) kê khai đăng ký. Theo tư liệu đo đạc bản đồ năm 1996 diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh loại đất ở và trồng cây lâu năm do bà Nguyễn Thị S kê khai đăng ký. Đến ngày 03/4/1998 bà Nguyễn Thị S có đơn xin cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 658 nêu trên với nguồn gốc đất do ông bà cho và được Hội đồng đăng ký đất xã xác nhận đồng ý xét cấp. Việc kê khai đăng ký qua các thời kỳ đo đạc như năm 1983, 1996 không có thể hiện sự thay đổi chủ thể sử dụng đất. Việc kê khai đăng ký biến động đất đai qua các thời kỳ đo đạc năm 1983, 1996 hiện tại qua tra cứu hồ sơ lưu trữ không có văn bản giấy tờ thể hiện sự chuyển giao quyền sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658, diện tích 685m² tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh loại đất ở và trồng cây lâu năm cho hộ bà Nguyễn Thị S là đúng trình tự thủ tục theo pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S thửa đất nêu trên theo Quyết định số 99/QĐ.UBH ngày 19/6/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C với số Quyết định và thời gian cấp nêu trên là đúng. Tuy nhiên do sai sót trong lúc vào sổ, Giấy chứng nhận được ghi nhầm số 90/QSĐĐ/QĐ – UBH ngày cấp 01/7/1997. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S không có văn bản thể hiện thành viên trong hộ của bà Nguyễn Thị S. Do đó không có cơ sở nhận định thành viên của hộ bà Nguyễn Thị S gồm những ai và đính chính ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658 nêu trên cho hộ bà Nguyễn Thị S ngày 01/7/1998.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2014/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đông Ch; Bác yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hồng Ph1; Buộc anh Nguyễn Hồng Ph1 phải di dời nhà trả lại diện tích đất 67m², thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Đông Ch; Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của Ông N, bà Tr về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 658, tờ bản đồ số 7, do chị Ch và anh L đứng tên quyền sử dụng đất.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 105/2015/DS-PT ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 41/2014/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đông Ch; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hồng Ph1. Giao cho anh Nguyễn Hồng Ph1 được sử dụng diện tích đất 76m², thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Đông Ch; Buộc anh Nguyễn Hồng Ph1 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho chị Ch số tiền 53.200.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông N, bà Tr về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 658, tờ bản đồ số 7, do chị Ch và anh L đứng tên quyền sử dụng đất.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 154/2018/DS-PT ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đông Ch; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hồng Ph1; Buộc anh Nguyễn Hồng Ph1 phải di dời nhà trả lại diện tích đất thực đo 76 m², nằm trong diện tích 685 m² (thực đo 657 m²) thuộc thửa 658 tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Đông Ch và anh L; Công nhận tự nguyện của chị Nguyễn Thị Đông Ch trả cho anh Nguyễn Hồng Ph1 5.600.000 đồng (tiền bơm cát nền nhà Ông Ph1 sử dụng); Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế diện tích 685m² (thực đo 657 m²) thuộc thửa 658 tờ bản đồ số 7 tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của ông Nguyễn Văn Trên và bà Nguyễn Thị N; Buộc chị Đông Ch phải thanh toán giá trị chia thừa kế phần ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr mỗi người 37.300.000 đồng. Phần của ông L2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử giao cho chị Ch quản lý khi nào ông L2 có yêu cầu thì giải quyết sau; Chị Nguyễn Thị Đông Ch và anh L được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 658 m² (thực đo 657 m²) thửa 658 tờ bản đồ số 7, tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do chị Đông Ch và anh Nguyễn Văn L đứng tên quyền sử dụng đất;

-Tại bản án dân sự phúc thẩm số 14/2021/DS-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại bản án số: 52/2022/DSST ngày 06/9/2022 Toà án nhân dân huyện C đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đông Ch; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng Ph1; Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr.

Ông Nguyễn Văn N được hưởng thừa kế diện tích 260m² thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có sơ đồ tứ cận kèm theo (Phần B).

Bà Nguyễn Thị Tr được hưởng diện tích 158m² thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có sơ đồ tứ cận kèm theo (Phần E và phần F).

Bà Nguyễn Thị Đông Ch được hưởng diện tích 121m² thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có sơ đồ tứ cận kèm theo (Phần D).

Buộc chị Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L phải giao cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất 260m² phần B nêu trên, giao cho bà Nguyễn Thị Tr diện tích 94m² phần E nêu trên.

Buộc ông Nguyễn Hồng Ph1 và bà Võ Thị U giao cho bà Nguyễn Thị Tr diện tích 64m² phần F nêu trên.

Ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Đông Ch số tiền chênh lệch của việc nhận diện tích đất thừa là 68.750.000đồng.

Ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền chênh Lệch của việc nhận diện tích đất thừa là 220.650.000đồng.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr đối với căn nhà của ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị V được xây trên thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu nhà chính có kết cấu nền láng xi măng, khung cột gỗ xây dựng, vách tole + gỗ, mái tole xi măng có diện tích 125,4m²; nhà vệ sinh có kết cấu: Nền láng xi măng, vách xây tường, mái lợp tole xi măng có diện tích 2,34m²; chuồng gà + vịt: diện tích 10m²; mái che: Nền láng xi măng, khung, cột gỗ tạp, mái tole xi măng có diện tích: 35,8m² được xây dựng trên phần B của sơ đồ kèm theo.

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đông Ch một suất thừa kế nhà bằng 15.125.600đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Tr 1,5 suất thừa kế nhà bằng 22.688.400đồng.

Tiền công quản lý, giữ gìn đối với di sản thừa kế: Ông N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Hồng Ph1 số tiền 50.531.250đồng; Bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L 33.687.500đồng; giao cho ông Nguyễn Hồng Ph1 16.843.750đồng.

Tiền công sức đóng góp làm tăng giá trị quyền sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền 48.675.000đồng; Bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền 17.875.000đồng; giao cho ông Nguyễn Hồng Ph1 số tiền 30.800.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Tr được quyền sử dụng, sở hữu căn nhà kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ, vách tol, nền láng xi măng, có diện tích 42,55m² mà bà Đông Ch và ông L cho Lê Văn H thuê (tại phần E). Buộc bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền giá trị căn nhà là 22.091.960đồng.

Buộc bà Lê Thị Ng di dời nhà bán hàng có kết cấu: nền đất, vách tole, khung gỗ tạp, mái tol kẽm, xây dựng năm 2016 có diện tích 18,9m² để giao đất cho ông Nguyễn Văn N (phần B).

Buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn N nhà chính có kết cấu nền láng xi măng, khung cột gỗ xây dựng, vách tole + gỗ, mái tole xi măng có diện tích 125,4m²; nhà vệ sinh có kết cấu: Nền láng xi măng, vách xây tường, mái lợp tole xi măng có diện tích 2,34m²; chuồng gà + vịt: Nền láng xi măng, vách lá, mái lá, diện tích 10m²; mái che: Nền láng xi

măng, khung, cột gỗ tạp, mái tole xi măng có diện tích: 35,8m² được xây dựng trên phần B.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền 318.600.000đ của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr.

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr và bà Nguyễn Thị Đông Ch được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất trên theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án đối với thửa 658, tờ bản đồ số 7, loại đất ở, trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu, thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 9 năm 2022, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đông Ch kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đông Ch, buộc ông Nguyễn Hồng Ph1 di dời nhà trả diện tích 64 m² thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 7, tại ấp Đại Thôn, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho Bà Ch, ông L; không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của Ông N, bà Tr.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 171/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm theo hướng huỷ bản án số 52/2022/DSST ngày 06/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ý kiến của luật sư Nguyễn Văn N: Đối với thửa 659 thì trên đất này cụ D cụ V sử dụng từ trước năm 1975 do đó cấp sơ thẩm cho rằng đất của bà Nưng là không có cơ sở. Phần diện tích thuộc thửa 657 thì cũng nằm trong hàng rào của cụ D cụ V và Ông N cũng xác định đây là đất của cụ D cụ V nhưng cấp sơ thẩm cho rằng của ông Long nên tách ra vụ án khác để giải quyết là chưa phù hợp. Về diện tích đất kê khai thì năm 1983 là hơn 900m² nhưng năm 1991 còn 539m² nếu so với việc cộng thêm 54m² của thửa 659 là phù hợp. Bà Ch yêu cầu tranh chấp luôn phần này nhưng sơ thẩm không giải quyết là mất đi quyền lợi của Bà Ch. Việc cấp sơ thẩm phân chia thừa kế không phù hợp vì đất này gồm có đất ở và đất cây lâu năm nhưng không tuyên rõ trong các phần được hưởng có đất ở bao nhiêu, đất cây lâu năm là bao nhiêu nên không khả thi trong thi hành án. Phần định giá đất tranh chấp

thì có đất ở và đất cây lâu năm nhưng định giá không có sự phân chia giá đất theo từng loại đất, Bà Ch là người quản lý sử dụng đất Bà Ch phải được ưu tiên sử dụng căn nhà, tuy nhiên Bà Ch chỉ được chia 121m² trong đó có đất hành lang an toàn giao thông là không hợp lý ảnh hưởng quyền lợi của Bà Ch; Việc tính công sức quản lý, gìn giữ đất cho Bà Ch, Ông Ph1 ngang bằng nhau mỗi người 10% là không phù hợp; Ông N, bà Tr được hưởng giá trị thừa kế nhiều hơn nhưng chi phí thẩm định lại chia bằng nhau là không hợp lý; về các cây trồng trên đất thì khi chia đất, cây thuộc phần của ai thì giải quyết chia trả giá trị cho người trồng như thế nào cũng chưa được cấp sơ thẩm đề cập. Do cấp sơ thẩm có những sai sót trên mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 hủy bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của luật sư Hồ Kim H trình bày: Thống nhất với ý kiến của Luật sư N, xin bổ sung thêm, tại đơn khởi kiện sơ thẩm Ông N, bà Tr có đơn yêu cầu chia toàn bộ thửa đất và nhà đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và cấp sơ thẩm nhận định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Ch vì Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy không đúng đối tượng là vi phạm thẩm quyền giải quyết. Trong phần tranh chấp có một phần diện tích thuộc thửa 657, 659 cả Ông N và bà Tr đều có yêu cầu tranh chấp phần 54m² trên thửa 659 vì có nhà là di sản chia thừa kế trên đất, tuy nhiên việc cấp sơ thẩm xác định việc chia thừa kế như bản án sơ thẩm là chưa chính xác.

Trước đây Bà Ch ông L có tranh chấp với bà Thắm thì Tòa án sơ thẩm có giải quyết và ra quyết định công nhận thỏa thuận và công nhận cho Bà Ch ông L 28m² thuộc thửa 658 nhưng cấp sơ thẩm chia thừa kế thửa 658 mà không xem xét phần 28m² đã giải quyết trước đây; Không đưa anh Yên D vào tham gia tố tụng để chứng minh quyền về tài sản của anh; Việc con của ông Tr là anh Mai Hồng P thì cấp sơ thẩm không xem xét đưa vào tham gia tố tụng xem có được hưởng phần di sản thừa kế. Ông N và bà Tr đều khai là bà S về ở với cụ D, cụ V từ năm 1975, đến năm 1996 thì bà S đi kê khai và được cấp giấy, sau khi bà S chết thì vợ chồng chị Ch, anh L tiếp tục sử dụng nhưng cấp sơ thẩm tuyên giao nhà cho Ông N và bà Tr đều đang có nhà ở buộc chị Ch và anh L phải giao nhà là vi phạm án lệ số 05. Từ những vi phạm trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tr:

Nguồn gốc đất là của cụ D, cụ V để lại không lập di chúc cho ai. Quá trình sử dụng đất cụ D có kê khai vào tư liệu địa chính năm 1983. Năm 1996 bà Nguyễn Thị S đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng phía bà S không có tài liệu gì chứng minh đây là đất của bà S. Năm 2004 cụ V chết, năm 2005 cụ D chết, năm 2007 bà S làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho Bà Ch, ông L, trong lúc các hàng thừa kế của cụ D không có ký bất kỳ giấy tờ nào về việc từ chối nhận di sản. Như vậy đủ cơ sở chứng minh diện tích 685m² thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là di sản của cụ D, cụ V để lại. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo

của bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Thửa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²) tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn D, cụ Trương Thị V do cụ Nguyễn Văn D kê khai vào năm 1983. Trên đất có một căn nhà do vợ chồng cụ D xây cất trước năm 1975 và cụ D và cụ V sống tại căn nhà này. Năm 1996 bà Nguyễn Thị S đăng ký kê khai thửa đất này, nhưng không có văn bản, tài liệu nào thể hiện ý chí của cụ D, cụ V chuyển giao thửa đất này cho bà Nguyễn Thị S. Do đó việc đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng thửa đất 658 trên của bà Nguyễn Thị S là không đúng đối tượng sử dụng đất. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà S qua bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L là cũng không đúng theo quy định của pháp luật. Do đó cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà S và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà S sang Bà Ch ông L. Công nhận thửa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất số 658 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D, cụ Trương Thị V. Đồng thời chia di sản cho hàng thừa kế của cụ D, cụ V, tuy nhiên cần tính công sức giữ gìn, quản lý di sản và chi phí bơm cát cho Bà Ch, Ông Ph1.

Kháng nghị của Viện KSND huyện C về cách tuyên án và nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận một phần theo hướng phân tích trên; Đối với kháng nghị của Viện KSND huyện C nhận định: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh là chưa có cơ sở. Bởi, vụ án này toà án cấp sơ thẩm thụ lý năm 2011, đến ngày 14/8/2019 Ông N bà Tr mới có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà S và hủy hợp đồng tặng cho từ bà S sang Bà Ch ông L. Theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Do đó đối với phần kháng nghị này thì Viện KSND tỉnh Trà Vinh rút lại theo hướng đã phân tích trên.

- Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Hồng Ph1 phải di dời nhà trả lại 64m² đất ở (nằm trong tổng diện tích 685) thửa 658 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bác toàn bộ yêu cầu độc lập chia thừa kế nhà đất của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr là không có cơ sở chấp nhận. Vì nhà và đất trên thửa 658

được xác định là di sản của cụ D cụ V để lại nên được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích 54m² thuộc thửa 659 và diện tích 38m² thuộc thửa 657 do các bên không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 sửa Bản án sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Ch, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Ph1, chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông N bà Tr, chia di sản của cụ D, cụ V theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong vụ án này bà Nguyễn Thị Đông Ch khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hồng Ph1 trả diện tích 64m² đất thuộc thửa 658 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; ông Nguyễn Hồng Ph1 phản tố yêu cầu công nhận diện tích 64 m² đất này cho ông; ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr có yêu cầu độc lập là chia thừa kế đối với thửa đất số 658 tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế. Tòa án sơ thẩm xác định thêm quan hệ tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không chính xác.

[2] Ông Nguyễn Văn L là người làm đơn kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

[3] Về nguồn gốc diện tích 685m² thửa 658, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cụ Nguyễn Văn D và cụ Trương Thị V do cụ Nguyễn Văn D kê khai vào năm 1983. Trên đất có một căn nhà của cụ D do vợ chồng cụ D xây cất trước năm 1975 và cụ D cụ V sống tại căn nhà này. Năm 1996 bà Nguyễn Thị S đăng ký kê khai thửa đất này, nhưng không có văn bản, tài liệu nào thể hiện ý chí của cụ D, cụ V chuyển giao thửa đất này cho bà Nguyễn Thị S. Do đó việc đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng thửa đất 658 trên của bà Nguyễn Thị S là không đúng đối tượng sử dụng đất. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 24 Luật đất đai năm 1993 thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân là của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tuy nhiên tại Quyết định số 99/QĐ.UBH ngày 19/6/1998 về việc cấp quyền sử dụng đất cho 34 cá nhân có danh sách kèm theo (BL 85) thể hiện là Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là không đúng thẩm quyền, sử dụng sai mẫu theo Quyết định 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác Quyết định cấp quyền sử dụng đất số 99/QĐ.UBH ngày 19/6/1998 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S lại ghi số 90/QĐ-UBH ngày 01/7/1997 nghĩa là cấp đất cho bà S trước khi có Quyết định. Mặc dù Ủy ban nhân dân huyện C có dính chính nhưng sai sót này không thuộc

trường hợp đính chính quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2014. Nên việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định cấp quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S là không đúng trình tự, thủ tục và đối tượng sử dụng đất, không đúng theo quy định tại Điều 2, Điều 24 Luật đất đai năm 1993. Do đó cần huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S, dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Bà Ch, ông L cũng bị huỷ theo.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng Ph1 cho rằng ông được cụ D, cụ V cho khoảng 100m² đất (thực đo 64m²). Nhưng Ông Ph1 không có giấy tờ, tài liệu gì thể hiện cụ D, cụ V cho đất. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đông Ch. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng Ph1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông N, bà Tr, chia thừa kế thừa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất số 658 là có căn cứ.

[5] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng bản án nhận định huỷ Quyết định số 99/QĐ.UBH ngày 19/6/1998 về việc cấp quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 quy định: Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính... đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01/7/2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết, nên Tòa án nhân dân huyện C giải quyết, xét xử là đúng thẩm quyền. Phần kháng nghị này tại phiên Tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đã rút nên không xem xét.

[6] Đối với ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng gồm Nguyễn Yến D là con Bà Ch, ông L và ông Mai Hồng P là con ông Tr: Đối với anh Nguyễn Yến D, sinh năm 2004, thời điểm phát sinh tranh chấp năm 2011 thì anh D mới được 07 tuổi, do đó anh D không có công sức gì trong việc quản lý, tôn tạo, gìn giữ đối với diện tích đất thuộc thửa 658, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Bà Ch cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh công sức của ông D đối với phần đất này. Đối với ông Mai Hồng P thì cấp sơ thẩm đã xác minh tại chính quyền địa phương xác định làm rõ ông Tr không có con (BL 1399), tại phiên Tòa phúc thẩm Ông N có lời khai anh Mai Hồng P là con riêng của vợ ông Tr, đồng thời tại các phiên tòa, phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh Mai Hồng P là con của ông Tr.

[7] Về thẩm định và định giá tài sản: Xét thấy Tòa án sơ thẩm tiến hành thẩm định, định giá có mặt đầy đủ các bên đương sự, đại diện chính quyền địa phương là phù hợp quy định pháp luật (BL1279-1292, BL 1392-1394), sau khi thẩm định, định giá không có ai khiếu nại hay yêu cầu thẩm định, định giá lại. Tại phiên tòa sơ thẩm Bà Ch, Ông N, Ông Ph1 cũng thống nhất kết quả định giá, không yêu cầu

định giá lại (BL1513) nên ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có cơ sở.

[8] Đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 103/2011/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân huyện C, nội dung quyết định là Công nhận sự thỏa thuận của bà Hồ Thị Thắm, ông Đặng Văn Hiếu giao trả diện tích đất 28m² thuộc thửa 658 cho bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L theo hợp đồng thuê đất năm 2006, do thời điểm đó Bà Ch, ông L là người đang quản lý, sử dụng đất. Đây không phải là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và quyết định này không phải công nhận quyền sử dụng đất diện tích 28m² thuộc thửa 658 cho Bà Ch, ông L như ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày.

[9] Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng bà Nguyễn Thị Đông Ch có yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất cho Bà Ch, tuy nhiên trong vụ án này bà Đông Ch chỉ có một yêu cầu khởi kiện duy nhất là yêu cầu ông Nguyễn Hồng Ph1 di dời tài sản, trả lại diện tích 64m² thuộc một phần thửa 658. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2021 Bà Ch nhiều lần khẳng định bà chỉ tranh chấp với Ông Ph1 phần thửa đất 658, đối với hai thửa 659 và 657 do bà Liêu Thị N và Ngô Thị Q đứng tên quyền sử dụng đất hiện tại bà chưa có tranh chấp, sau này sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau (BL 1243); Tại phiên Tòa phúc thẩm người đại diện cho bà Đông Ch cũng xác nhận Bà Ch không có khởi kiện nào liên quan đến thửa đất 657 và thửa đất 659. Biên bản lấy lời khai Ông N, Ông Ph1 cũng khẳng định chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D, cụ V trong phạm vi diện tích đất thuộc thửa 658, còn phần đất của hai thửa 657 và 659 ông không có yêu cầu trong vụ án này, cần thiết thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác (BL 1242, 1301-1302) và tại phiên tòa phúc thẩm Ông N, Ông Ph1 là người đại diện cho bà Tr xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế trong diện tích đất 539 m² thuộc thửa 658 không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với đất thuộc thửa 657 và 659.

[10] Từ những nhận định trên Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất số 658 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D, cụ Trương Thị V và chia di sản cho hàng thừa kế của cụ D, cụ V là có cơ sở.

[11] Tuy nhiên trong vụ án này Ông N, bà Tr có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658 cấp cho hộ bà S, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 658 giữa bà S với bà Đông Ch, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658, cấp cho Bà Ch, ông L. Phần nhận định và phần quyết định của bản án chỉ tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 658 giữa bà S với Bà Ch vô hiệu nhưng không tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 658, cấp cho Bà Ch, ông L là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm giao cho Ông N phần đất có căn nhà làm nơi thờ cúng là chưa đảm bảo quyền lợi của Bà Ch, ông L, vì

bà S, Bà Ch đã sử dụng căn nhà này từ trước đến nay; Việc tính công sức quản lý, giữ gìn đối với di sản thừa kế của Ông Ph1 bằng với Bà Ch là 10% giá trị suất thừa kế là chưa phù hợp vì Ông Ph1 chỉ quản lý sử dụng có 64m² trên tổng diện tích thực đo là 539m² như kháng nghị của Viện kiểm sát huyện C và ý kiến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ; án sơ thẩm tuyên: Buộc Ông Ph1 và bà Út giao cho bà Nguyễn Thị Tr diện tích 64m² thuộc phần F theo sơ đồ, nhưng không buộc Ông Ph1 di dời tài sản hay buộc bà Tr trả giá trị nhà cho Ông Ph1 gây ảnh hưởng quyền lợi của Ông Ph1, nhưng Ông Ph1 không kháng cáo phần này và tại phiên tòa phúc thẩm Ông Ph1 cũng có ý kiến không yêu cầu giải quyết; việc tuyên án của cấp sơ thẩm nhưng không tuyên rõ vị trí tứ cận phần đất là thiếu sót. Những vi phạm trên của sơ thẩm đáng lẽ ra phải hủy án để giải quyết lại, tuy nhiên để đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương, cũng như việc quản lý của nhà nước về lĩnh vực đất đai đồng thời những thiếu sót này không gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, vụ án kéo dài nhiều năm, qua nhiều cấp xét xử, việc hủy án để giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất, nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[12] Công nhận thừa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất số 658 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trương Thị V. Hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Vang gồm có 6 người: Ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Trong, bà Nguyễn Thị Hương. Ông Tr và bà Hương đã chết, không có chồng, vợ, con. Bà S đã chết, không có chồng, có một người con là bà Nguyễn Thị Đông Ch. Từ đó di sản của cụ D, cụ V chia đều cho ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Đông Ch. Ông L2 có ý kiến không nhận thừa kế, phần hưởng của ông giao cho Ông N, bà Tr.

[13] Tính công sức quản lý, giữ gìn, làm tăng giá trị di sản bằng 1 suất thừa kế. Như vậy diện tích đất 539m² chia cho 5 suất thừa kế, mỗi suất tương ứng diện tích 107,8m². Phần Ông Ph1 quản lý, giữ gìn di sản diện tích 64m² chiếm 11,87% của một suất thừa kế tương đương giá trị của diện tích 12,795 m²; Phần Bà Ch, ông L quản lý, giữ gìn di sản diện tích 475m² chiếm 88,13% của một suất thừa kế tương đương diện tích là 95,005 m². Như vậy diện tích đất mỗi người được phân chia cụ thể: Ông N được hưởng 161.7m², bà Tr được hưởng 161.7m², Bà Ch được hưởng 202,805m², anh Ph1 được hưởng công sức quản lý gìn giữ di sản tương đương giá trị của diện tích 12,795m².

[14] Đối với căn nhà ông D, bà V để lại có diện tích 125,4m² giá trị là 60.502.466 đồng được chia 05 suất thừa kế, mỗi suất 12.100.493 đồng cho Ông N (1,5 suất bằng 18.150739 đồng), bà Tr (1,5 suất bằng 18.150739 đồng), Bà Ch (02 suất, 1 của bà S và 1 quản lý gìn giữ nhà bằng 24.200.986 đồng). Do bà S, Châu ở nhà này từ trước đến nay nên chia phần diện tích 260m² (phần B theo sơ đồ) trên có nhà của cụ D, cụ V cho Bà Ch quản lý, Bà Ch có trách nhiệm trả giá trị đất, nhà chênh lệch lại cho Ông N, bà Tr và trả giá trị của diện tích 12,795m² cho Ông Ph1.

Đối với phần diện tích 158m² (phần E và phần F theo sơ đồ) có nhà của Ông Ph1, Ông Ph1 không yêu cầu trả lại giá trị căn nhà, do Ông Ph1 là con của Ông N, Hội đồng xét xử chia phần diện tích này cho ông Nguyễn Văn N quản lý. Trên phần đất này có nhà của Bà Ch cất cho ông Lê Văn H thuê nên giao nhà này cho Ông N và buộc Ông N trả giá trị nhà cho Bà Ch.

Đối với phần diện tích 158m² (phần E và phần F theo sơ đồ) chia cho bà Nguyễn Thị Tr, trên diện tích đất này có nhà ông Bạch Văn L1 cất trên đất thuê của Bà Ch, ông Bạch Văn L1 có ý kiến sẽ thỏa thuận thuê với chủ mới, nếu họ không cho thuê thì sẽ tự tháo dỡ di dời, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do đó, buộc ông Bạch Văn L1 di dời nhà giao đất cho bà Tr. Đối với nhà Bà Ch xây cất cho ông Trần Văn V, bà Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T thuê giao cho bà Tr sử dụng và buộc bà Tr trả giá trị nhà cho Bà Ch; buộc ông Trần Văn V, Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T di dời tài sản giao nhà đất cho bà Tr. Ông Bạch Văn L1, ông Trần Văn V, bà Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T có quyền thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Đông Ch để yêu cầu bồi hoàn chi phí bồi đắp, sửa chữa, nâng cấp nhà, đất (nếu có), nếu không thỏa thuận được thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[15] Chi phí bơm cát bồi đắp đất: Bà Ch, ông L bơm 360m³ cát, Ông Ph1 bơm 112m³ cát, giá cát 275.000đ/m³; chi phí của Bà Ch ông L 99.000.000đồng; chi phí của Ông Ph1 30.800.000đồng, tổng cộng 129.800.000 đồng chia 4 suất thừa kế, mỗi suất phải chịu 32.450.000đồng (Ông N chịu 48.675.000đồng, bà Tr chịu 48.675.000đồng, Bà Ch chịu 32.450.000 đồng).

[16] Về Lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin địa chính: Do Bà Ch có yêu cầu khởi kiện, Ông Ph1 có yêu cầu phản tố nhưng yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố không được chấp nhận, do đó cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Hồng Ph1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr phải chịu chi phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin là đúng quy định pháp luật.

[17] Ý kiến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần. Ý kiến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tr có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 29, 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đông Ch. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DSST ngày 06/9/2022 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đông Ch.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng Ph1.
3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr.
4. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 658 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S ngày 01/7/1997 được Ủy ban nhân dân huyện C đính chính thành ngày 01/7/1998. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị S với bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất 658, diện tích 685m², tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân xã H công chứng ngày 17/7/2007, hủy việc điều chỉnh trang 4 ngày 02/8/2007 thửa 658 cấp cho bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L.

5. Công nhận thửa đất 658, diện tích 685m² (thực đo 539m²), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất số 658 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trương Thị V.

6. Chia cho bà Nguyễn Thị Đông Ch được hưởng nhà chính có kết cấu nền láng xi măng, khung cột gỗ xây dựng, vách tole + gỗ, mái tole xi măng có diện tích 7,6m x 16, 5m = 125,4m²; Nhà vệ sinh có kết cấu: Nền láng xi măng, vách xây tường, mái lợp tole xi măng có diện tích 1,3m x 1,8m = 2,34m², Chuồng gà + vịt: Nền láng xi măng, vách lá, mái lá, diện tích 2,5 x 4 = 10m², Mái che: Nền láng xi măng, khung, cột gỗ tạp, mái tole xi măng có diện tích: (1,5m x 2,7m) + (2,5m x 12,7m) = 35,8m² cùng với diện tích 260m² thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh được thể hiện tại phần B của sơ đồ thửa đất theo Công văn số 615/CNHCT ngày 21/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường bê tông kích thước: 8,35m
- Hướng Bắc giáp phần E, D, C của thửa 658 và giáp thửa 85 kích thước: 35,43m
- Hướng Tây giáp thửa 84 kích thước: 6,34m
- Hướng Nam giáp phần A của thửa 659 kích thước: 34,07m.

7. Chia cho ông Nguyễn Văn N được hưởng diện tích 158m² thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng căn nhà kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ, vách tole, nền láng xi măng, có diện tích 3,7 x 11,5 = 42,55m² mà bà Đông Ch, ông L cho Lê Văn H thuê; căn

nhà của Nguyễn Hồng Ph1 kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ tạp, vách tol kẽm, nền gạch tàu và lán xi măng, có diện tích $(4,5 \times 3,5) + (2,3 \times 5,2) = 27,7\text{m}^2$; mái che kết cấu mái tole, cột thép, nền lán xi măng diện tích $(1,65 \times 3,5) + (3,85 \times 5,5) = 26,95\text{m}^2$ được thể hiện tại phần E và phần F của sơ đồ thửa đất theo Công văn số 615/CNHCT ngày 21/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường bê tông kích thước: 13,31m
- Hướng Bắc giáp đường huyện 30 kích thước 12,56m
- Hướng Tây giáp phần D của thửa 658 kích thước: 13,53m
- Hướng Nam giáp phần B của thửa 658 kích thước: 10,65m.

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền giá trị căn nhà là 22.091.960đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Lê Văn H, ông Nguyễn Hồng Ph1 và bà Võ Thị U có nghĩa vụ di dời tài sản giao nhà, đất cho ông Nguyễn Văn N diện tích 158m^2 nêu trên.

8. Chia cho bà Nguyễn Thị Tr được hưởng diện tích 121m^2 thửa 658, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; cùng căn nhà Bà Ch, ông L, cho ông V, bà Tr thuê kết cấu nền lát gạch men, vách xây tường, trần nhựa + tole kẽm, mái tole kẽm, cửa kéo sắt có diện tích $3,7 \times 9,3 = 34,41\text{m}^2$; mái che kết cấu mái tole, khung thép hợp, nền lán xi măng diện tích $2,2 \times 3,7 = 8,14\text{m}^2$; dal phía sau nhà diện tích $3,7\text{m}^2$; nhà ông T thuê của Bà Ch, ông L kết cấu nền lán xi măng, mái lợp tole xi măng, không trần, không vách diện tích $2 \times 7,5 = 15\text{m}^2$ được thể hiện tại phần D của sơ đồ thửa đất theo Công văn số 615/CNHCT ngày 21/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần E thửa 658 kích thước 13,53m
- Hướng Bắc giáp đường huyện 30 kích thước 9,04m
- Hướng Tây giáp phần C và thửa 85 kích thước 13,34m
- Hướng Nam giáp phần B của thửa 658 kích thước 9,03m.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền giá trị căn nhà, mái che phần nhà cho ông V, bà Tr và nhà trước cho ông T thuê là 127.150.247đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Trần Thanh V, bà Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ di dời tài sản giao nhà, đất cho bà Nguyễn Thị Tr. Buộc ông Bạch Văn L1 nghĩa vụ di dời giao nhà và tài sản giao trả diện tích đất cho bà Nguyễn Thị Tr.

9. Buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 36.650.739 đồng (chênh Lệch của việc nhận diện tích đất thửa $3,7\text{m}^2$ là 18.500.000đồng, giá trị thửa kế nhà bằng 18.150739 đồng); trả cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 221.650.739 đồng (chênh Lệch của việc nhận diện tích đất thửa $40,7\text{m}^2$

là 203.500.000đồng giá trị thừa kế nhà bằng 18.150739 đồng); Trả cho ông Nguyễn Hồng Ph1 số tiền là 63.975.000 đồng.

10. Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Hồng Ph1 số tiền bơm cát 30.800.000 đồng; giao bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền bơm cát 17.875.000đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L số tiền bơm cát 48.675.000đồng.

11. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền 318.600.000đ của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr.

12. Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Đông Ch có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất theo diện tích đất được chia theo quyết định của bản án. Định suất đất ở của mỗi suất thừa kế được hưởng là bằng nhau.

13. Ông Bạch Văn L1, ông Trần Văn V, bà Lê Thị Tr, ông Nguyễn Văn T có quyền thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Đông Ch để yêu cầu bồi hoàn chi phí bồi đắp, sửa chữa, nâng cấp nhà, đất (nếu có), nếu không thỏa thuận được thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

14. Về Lệ phí thẩm định, định giá, Lệ phí yêu cầu cung cấp thông tin: Tổng cộng là 19.372.065đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Đông Ch, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Hồng Ph1 mỗi người phải chịu 4.843.016đồng. Ông Nguyễn Văn N đã nộp 1.953.000đồng, Ông N còn phải nộp thêm 2.890.016đồng. Bà Nguyễn Thị Tr đã nộp 1.953.000đồng, bà Tr còn phải nộp thêm 2.890.016đồng. Bà Nguyễn Thị Đông Ch đã nộp 2.750.000đồng, Bà Ch còn phải nộp thêm 2.093.016đồng. Ông Nguyễn Hồng Ph1 đã nộp 13.045.000đồng, ông Nguyễn Hồng Ph1 được nhận lại số tiền chênh Lệch là 8.201.984đồng, trong đó Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh thu số tiền Lệ phí thẩm định, định giá, Lệ phí của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr và bà Nguyễn Thị Đông Ch giao lại cho ông Nguyễn Hồng Ph1 là 7.873.048 đồng; ông Nguyễn Hồng Ph1 liên hệ Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh để nhận lại số tiền là 328.936 đồng.

15. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

16. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Tr được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.392.500đồng (hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009604 ngày 04/01/2013 và biên lai thu số 0005923 ngày 03/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009603 ngày 04/01/2013 và biên lai thu số 0005924 ngày 03/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Nguyễn Hồng Ph1 phải chịu 200.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đồng theo biên lai thu số 0006606 ngày 26/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, Ông Ph1 đã nộp đủ.

- Bà Nguyễn Thị Đông Ch phải chịu 26.066.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001606 ngày 19/7/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, bà Nguyễn Thị Đông Ch còn phải nộp tiếp là 25.866.000đồng.

17. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đông Ch và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012030 và biên lai thu số 0012031, ngày 08/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, Bà Ch, ông L đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan